

Số: 95 /KSBT-NS

Thái Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2022

THÔNG BÁO

Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Nhà máy nước xã An Mỹ
- Địa chỉ: Thôn Tô Đề - An Mỹ - huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần nước sạch Mỹ Hưng
- Công suất thiết kế: 2.000m³/ngày đêm, tổng số hộ gia đình được cung cấp nước 2.263 hộ gia đình
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Hóa.

II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Trần Quốc Luân - Tô Đề - An Mỹ - Quỳnh Phụ - Thái Bình.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Bà Vũ Tuệ Chi - Thôn Thượng - An Thanh - Quỳnh Phụ - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 31 chỉ tiêu: 27 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 1242/KQTN-XN ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|----|------------------------------------|------------------|--------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 1. | Màu sắc (*) | SMEWW2120C:2017 | TCU | < 0,6 ^(b) | < 0,6 ^(b) | < 0,6 ^(b) | 15 |
| 2. | Mùi vị | Cảm quan | - | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ |
| 3. | Độ đục (*) | TCVN 6184 : 2008 | NTU | 0,42 | 0,4 | 0,43 | 2 |
| 4. | Độ pH (*) | TCVN 6492 : 2011 | - | 7,39 | 7,28 | 7,29 | Trong khoảng 6,0-8,5 |
| 5. | Hàm lượng Asen (As) ^(*) | SMEWW3114B:2017 | mg/L | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | 0,01 |



| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|-----|---|------------------|--------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 6. | Hàm lượng Clo dư (*) | TCVN 6225-2:2011 | mg/L | 0,75 | 0,51 | 0,46 | Trong khoảng 0,2-1,0 |
| 7. | Hàm lượng Amoni NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N (*) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | <0,022 ^(b) | <0,022 ^(b) | <0,022 ^(b) | 0,3 |
| 8. | Hàm lượng Stibium(Sb) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,0016 ^(b) | <0,0016 ^(b) | <0,0016 ^(b) | 0,02 |
| 9. | Hàm lượng Bari (Ba) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | <0,2 ^(b) | <0,2 ^(b) | <0,2 ^(b) | 0,7 |
| 10. | Hàm lượng Cadimi(*) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,0006 ^(b) | <0,0006 ^(b) | <0,0006 ^(b) | 0,003 |
| 11. | Chỉ số pecmanganat(*) | TCVN 6186 : 1996 | mg/L | < 0,5 ^(a) | < 0,5 ^(a) | < 0,5 ^(a) | 2 |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 8,51 | 8,51 | 8,51 | 250 (hoặc 300) |
| 13. | Hàm lượng Crom | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | 0,05 |
| 14. | Hàm lượng Đồng(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,05 ^(b) | <0,05 ^(b) | <0,05 ^(b) | 1 |
| 15. | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*) | TCVN 6224 : 1996 | mg/L | 92 | 92 | 92 | 300 |
| 16. | Hàm lượng Kẽm(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 2 |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 0,1 |
| 18. | Hàm lượng Natri(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | 4,94 | 5,14 | 5,24 | 200 |
| 19. | Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*) | TCVN 6180 : 1996 | mg/L | 0,98 | 0,982 | 0,972 | 2 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*) | TCVN 6178 : 1996 | mg/L | <0,005 ^(b) | <0,005 ^(b) | <0,005 ^(b) | 0,05 |
| 21. | Hàm lượng Sắt(tổng số) (*) | TCVN 6177 : 1996 | mg/L | <0,016 ^(b) | <0,016 ^(b) | <0,016 ^(b) | 0,3 |
| 22. | Hàm lượng Sulphate (*) | EPA.375.4 | mg/L | 7,55 | 8,07 | 8,09 | 250 |
| 23. | Hàm lượng Sunfua | SMEWW4500 : 2017 | mg/L | <0,016 ^(b) | <0,016 ^(b) | <0,016 ^(b) | 0,05 |
| 24. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | SMEWW3112B:2017 | mg/L | <0,0003 ^(b) | <0,0003 ^(b) | <0,0003 ^(b) | 0,001 |
| 25. | Tổng chất rắn hòa tan | SMEWW2540C:2017 | mg/L | 120 | 124 | 128 | 1000 |
| 26. | Hàm lượng Chì (Pb) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,001 ^(b) | <0,001 ^(b) | <0,001 ^(b) | 0,01 |
| 27. | Hàm lượng Selen | SMEWW3114B:2017 | mg/L | <0,002 ^(b) | <0,002 ^(b) | <0,002 ^(b) | 0,01 |



b) Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|----|------------------------------|------------------|-----------|---------|-----|-----|------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 1. | Coliform ^(*) | TCVN6187-1:2009 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <3 |
| 2. | E.coli ^(*) | TCVN6187-1:2009 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |
| 3. | S. aureus | SMEWW 9213B | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |
| 4. | P. aeruginosa ^(*) | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform: 01CFU/100ml

III. Nhận xét

1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 27/27 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

IV. Kiến nghị

1. Nhà máy nước và Công ty cổ phần nước sạch Mỹ Hưng:

- Duy trì việc kiểm soát chất lượng nước tại bể chứa và tại các hộ gia đình để đánh giá chất lượng luôn đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Đối với các chỉ tiêu có tính chất biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục...) đề nghị cơ sở cấp nước theo dõi chặt chẽ hàng ngày, thường xuyên theo dõi và kiểm soát nguồn nước nguyên liệu để có kế hoạch xử lý phù hợp.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương: Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của nhà máy.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Công ty CP nước sạch Mỹ Hưng ;
- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT ;
- UBND huyện Quỳnh Phụ;
- UBND xã An Mỹ;
- NM Nước An Mỹ;
- TT Y tế huyện Quỳnh Phụ;
- Lưu VT, SKMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hồng Nhung